

Số:171 /CBTT-NSH

Phủ Thọ, ngày 16 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Công ty: **Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng.**

Trụ sở chính: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210 3862644

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Lê Văn Thắng** – Chức vụ Tổng giám đốc

Địa chỉ: Phường Gia cầm, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ;

Điện thoại: 0913.061744;

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo Tài chính giữa niên độ, đã được soát xét của Công ty CP Nhôm Sông Hồng. cho kỳ Kế toán từ ngày 01/01/2021 đến hết 30/6/2021.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 16/08/2021 tại đường dẫn: <http://shalumi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:** 

- Như kính gửi (CBTT);

- Web công ty;

- Lưu VT, TK HDQT.

**Người Đại diện Pháp Luật**



  
**Lê Văn Thắng**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

## **NỘI DUNG**

|  | Trang   |
|--|---------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                     | 2 – 4   |
| <b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b> | 5 – 6   |
| <b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét:</b>  |         |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                        | 7 – 9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ        | 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                  | 11 - 12 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ               | 13 - 44 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (“Công ty”) tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty có 12 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532 thay đổi lần thứ 12 ngày 06/07/2020.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn), tương đương 20.693.437 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Chi nhánh: Giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng từ ngày 26/05/2021 theo Nghị quyết HĐQT số 143/NQ-HĐQT ngày 26/05/2021.

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và Kinh doanh nhôm các loại và các hoạt động khác.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo giữa niên độ này bao gồm:**

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Minh Kế    | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Thắng      | Thành viên   |
| Ông Đào Vĩnh Long     | Thành viên   |
| Bà Đỗ Thị Thanh Tùng  | Thành viên   |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, VN

---

Ông Vũ Hồng Quân                      Thành viên

Ông Nguyễn Duy Ngân                Thành viên

**Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo giữa niên độ này bao gồm:**

Ông Nguyễn Văn Khiêm                Trưởng ban

Ông Lưu Đức Giang                    Thành viên

Ông Nguyễn Ngọc Chiến               Thành viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lê Văn Thắng                      Tổng Giám đốc

Ông Phan Tiến Hòa                    Phó Tổng Giám đốc

Ông Đào Vịnh Long                    Phó Tổng Giám đốc

Bà Đỗ Thị Thanh Tùng                Phó Tổng Giám đốc tài chính

Bà Nguyễn Thị Bích Thủy            Trưởng phòng tài chính kế toán

### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo này là Bà Phạm Thị Quỳnh Thu.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, VN

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ\_CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phú Thọ, ngày 13 tháng 08 năm 2021

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**  
  
**Lê Văn Phăng**



Số : 388. BCKT-TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

### **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán bán niên kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Hạnh**

*Số Giấy CN ĐKHN*

*Kiểm toán : 0726-2018-133-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                             |             | <b>721.467.637.143</b> | <b>670.137.373.111</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>3</b>    | <b>5.835.706.631</b>   | <b>1.943.136.764</b>   |
| 111        | 1. Tiền   |             | 5.835.706.631          | 1.943.136.764          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                       |             | -                      | -                      |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                |             | -                      | -                      |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                           |             | -                      | -                      |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         |             | -                      | -                      |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  |             | -                      | -                      |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |             | <b>168.905.272.516</b> | <b>134.943.917.236</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 4           | 153.857.596.212        | 117.118.178.505        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 5           | 3.287.697.472          | 3.452.215.598          |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             | -                      | -                      |
| 134        | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | -                      | -                      |
| 135        | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 6           | 4.331.214.556          | 4.331.214.556          |
| 136        | 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 7.a         | 21.155.215.450         | 10.978.829.292         |
| 137        | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 8           | (13.726.451.174)       | (936.520.715)          |
| 139        | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          |             | -                      | -                      |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>9</b>    | <b>526.915.264.056</b> | <b>513.386.107.904</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                     |             | 526.915.264.056        | 513.386.107.904        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             | -                      | -                      |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |             | <b>19.811.393.940</b>  | <b>19.864.211.207</b>  |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 14.a        | 19.810.613.154         | 19.863.430.421         |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          |             | -                      | -                      |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 16          | 780.786                | 780.786                |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                              |             | <b>175.445.613.614</b> | <b>181.463.533.487</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                |             | <b>32.500.000</b>      | <b>32.500.000</b>      |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                            | 7.B         | 32.500.000             | 32.500.000             |
| 219        | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            |             | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**  
 (Tiếp theo)

| <b>Mã số</b> | <b>TÀI SẢN</b>                             | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|--------------|--|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>220</b>   | <b>II. Tài sản cố định</b>                 |                    | <b>155.715.127.433</b> | <b>162.051.435.723</b> |
| 221          | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 10                 | 154.421.624.396        | 160.680.410.232        |
| 222          | - Nguyên giá                               |                    | 327.575.975.991        | 327.203.975.991        |
| 223          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               |                    | (173.154.351.595)      | (166.523.565.759)      |
| 224          | 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 11                 | 1.293.503.037          | 1.371.025.491          |
| 225          | - Nguyên giá                               |                    | 1.550.449.091          | 1.550.449.091          |
| 226          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               |                    | (256.946.054)          | (179.423.600)          |
| 227          | 3. Tài sản cố định vô hình                 |                    | -                      | -                      |
| 228          | - Nguyên giá                               |                    | -                      | -                      |
| 229          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               |                    | -                      | -                      |
| <b>240</b>   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>12</b>          | <b>1.517.995.377</b>   | <b>327.889.092</b>     |
| 241          | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn            |                    | -                      | -                      |
| 242          | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         |                    | 1.517.995.377          | 327.889.092            |
| <b>250</b>   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>13</b>          | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 251          | 1. Đầu tư vào công ty con                  |                    | -                      | -                      |
| 252          | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |                    | 1.483.600.000          | 1.483.600.000          |
| 253          | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          |                    | 750.000.000            | 750.000.000            |
| 254          | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)   |                    | (2.233.600.000)        | (2.233.600.000)        |
| 255          | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         |                    | -                      | -                      |
| <b>260</b>   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            |                    | <b>18.179.990.804</b>  | <b>19.051.708.672</b>  |
| 261          | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 14.b               | 18.179.990.804         | 19.051.708.672         |
| <b>270</b>   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |                    | <b>896.913.250.756</b> | <b>851.600.906.598</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**  
 (Tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN                                  | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Đơn vị tính: VND<br>Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|--------------------------------|
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                       |             | <b>657.824.883.708</b> | <b>610.665.108.540</b>         |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    |             | <b>652.638.055.827</b> | <b>605.836.089.124</b>         |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 15          | 126.824.815.515        | 82.926.940.206                 |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     |             | 4.793.120.658          | 581.299.487                    |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 16          | 1.622.054.991          | 4.184.095.303                  |
| 314        | 4. Phải trả người lao động               |             | 1.658.634.051          | 1.778.598.308                  |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 17          | 1.795.794.551          | 2.289.947.181                  |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                | 18.a        | 326.443.288            | 1.022.247.788                  |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 19.a        | 513.847.979.103        | 511.783.747.181                |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             |             | 1.769.213.670          | 1.269.213.670                  |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                    |             | <b>5.186.827.881</b>   | <b>4.829.019.416</b>           |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                 | 18.b        | 2.765.750.050          | 2.030.838.250                  |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 19.b        | 2.421.077.831          | 2.798.181.166                  |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |             | <b>239.088.367.048</b> | <b>240.935.798.058</b>         |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>20</b>   | <b>239.088.367.048</b> | <b>240.935.798.058</b>         |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                |             | 206.934.370.000        | 206.934.370.000                |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |             | 206.934.370.000        | 206.934.370.000                |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                  |             | 980.391.200            | 980.391.200                    |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                 |             | 12.849.672.987         | 15.986.843.189                 |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     |             | 18.323.932.861         | 17.034.193.669                 |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ |             | 17.034.193.669         | 13.144.569.169                 |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này             |             | 1.289.739.192          | 3.889.624.500                  |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               |             | <b>896.913.250.756</b> | <b>851.600.906.598</b>         |

Phú Thọ, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Thị Bích Thủy

Trưởng Giám đốc



Lê Văn Thắng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 6 tháng đầu năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND |                 |
|-------|--|-------------|------------------|-----------------|
|       |  |             | Kỳ này           | Kỳ trước        |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 21          | 579.394.681.462  | 366.456.553.996 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ  | 22          | -                | -               |
| 02b   | - Hàng bán bị trả lại  |             | -                | -               |
| 02c   | - Giảm giá hàng bán  |             | -                | -               |
| 02d   | - Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp |             | -                | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                                 |             | 579.394.681.462  | 366.456.553.996 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán  | 23          | 534.880.553.821  | 342.613.536.780 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                                |             | 44.514.127.641   | 23.843.017.216  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 24          | 19.229.241       | 14.105.342      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính   | 25          | 18.224.440.849   | 19.056.212.370  |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay  |             | 18.136.388.978   | 19.054.364.050  |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng  | 27          | 2.975.278.705    | 2.072.396.175   |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 28          | 16.821.469.628   | 2.872.955.300   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}                  |             | 6.512.167.700    | (144.441.287)   |
| 31    | 11. Thu nhập khác  | 29          | 35.565.749       | 517.456.710     |
| 32    | 12. Chi phí khác   | 30          | 60.518.810       | 38.849.314      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  |             | (24.953.061)     | 478.607.396     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)   |             | 6.487.214.639    | 334.166.109     |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 31          | 1.307.850.947    | 74.603.085      |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   |             | -                | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)  |             | 5.179.363.692    | 259.563.024     |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 32          | 226,13           | 12,54           |

Phú Thọ, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Trưởng phòng TC-KT

Tổng Giám đốc





Cao Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Bích Thủy

Lê Văn Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Phương pháp gián tiếp**  
**6 tháng đầu năm 2021**

Đơn vị tính: VND

| <b>Mã số</b> | <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|--------------|--|------------------------|------------------------|
|              | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                        |                        |
| 01           | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>6.487.214.639</b>   | <b>334.166.109</b>     |
|              | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   | <b>37.658.882.052</b>  | <b>25.837.021.913</b>  |
| 02           | - Khấu hao tài sản cố định   | 6.708.308.290          | 7.110.773.144          |
| 03           | - Các khoản dự phòng   | 12.789.930.459         |                        |
| 04           | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 29.521.284             | (9.749.673)            |
| 05           | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   | (5.266.959)            | (318.365.608)          |
| 06           | - Chi phí lãi vay  | 18.136.388.978         | 19.054.364.050         |
| 07           | - Các khoản điều chỉnh khác  |                        |                        |
| 08           | <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi<br/>vốn lưu động</b>             | <b>44.146.096.691</b>  | <b>26.171.188.022</b>  |
| 09           | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | (53.278.080.441)       | 14.199.199.469         |
| 10           | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | (13.529.156.152)       | (39.586.691.531)       |
| 11           | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,<br>thuế TNDN phải nộp)          | 44.570.043.018         | 25.762.555.995         |
| 12           | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | 924.535.136            | (14.801.791.404)       |
| 13           | - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh   |                        |                        |
| 14           | - Tiền lãi vay đã trả  | (18.603.195.673)       | (16.780.282.413)       |
| 15           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (436.346.865)          |                        |
| 16           | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |                        |                        |
| 17           | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |                        |                        |
| 20           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>3.793.895.714</b>   | <b>(5.035.821.862)</b> |
|              | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |                        |                        |
| 21           | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                       | (1.562.106.285)        | (41.061.170)           |
| 22           | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác  |                        |                        |
| 23           | 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |                        | (50.000.000)           |
| 24           | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị<br>khác                           |                        |                        |
| 25           | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |                        | -                      |
| 26           | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |                        |                        |
| 27           | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 5.266.959              | 1.360.447              |
| 30           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>(1.556.839.326)</b> | <b>(89.700.723)</b>    |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Tiếp theo)  
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|--|--|----------------------|----------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |  |                      |                      |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    |                      |                      |
| 32   | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |                      |                      |
| 33   | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 571.842.044.934      | 383.189.721.105      |
| 34   | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | (570.044.516.347)    | (377.691.722.825)    |
| 35   | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | (110.400.000)        |                      |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |                      |                      |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>1.687.128.587</b> | <b>5.497.998.280</b> |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>3.924.184.975</b> | <b>372.475.695</b>   |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>1.943.136.764</b> | <b>1.801.052.866</b> |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | (31.615.108)         | 9.749.673            |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>5.835.706.631</b> | <b>2.183.278.234</b> |

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Phụ Thọ, ngày 13 tháng 08 năm 2021  
Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (“Công ty”) tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty có 12 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532 thay đổi lần thứ 12 ngày 06/07/2020.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 06/07/2020 là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm lẻ sáu tỷ, chín trăm ba tư triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn) tương đương 20.693.437 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty đến thời điểm 30/6/2021 là: 357 người

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Chi nhánh: Giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng từ ngày 26/05/2021 theo Nghị quyết HĐQT số 143/NQ-HĐQT ngày 26/05/2021.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng các loại;
- Đại lý (Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị, công nghiệp; xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình bưu chính, viễn thông, đường dây điện cao, hạ thế, trạm biến áp dưới 35 kv;



- Gia công, lắp đặt các loại cấu kiện chi tiết phục vụ xây dựng, trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn đầu tư các dự án;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, lữ hành trong nước, kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Khai thác sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị phục vụ công nông lâm nghiệp, thủy hải sản, thức ăn chăn nuôi, phân bón các loại.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:



- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8. Tài sản cố định, hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao đơn vị áp dụng như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 năm |
| - Máy móc thiết bị       | 4 - 20 năm  |
| - Phương tiện vận tải    | 5 - 10 năm  |
| - Thiết bị văn phòng     | 3 - 5 năm   |

## **2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11. Các khoản nợ phải trả**



Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.13. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.15. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**



***a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả***

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

***c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.17. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### ***2.19. Thông tin bộ phận***

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt tại quỹ                | 78.299.762           | 175.333.369          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.757.406.869        | 1.767.803.395        |
|                                 | <b>5.835.706.631</b> | <b>1.943.136.764</b> |

**4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng | 13.457.462.394         | 13.917.462.394         |
| Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công     | 11.916.787.760         | 25.805.406.276         |
| Công ty CPĐT Công nghệ Ngôi sao Châu á                 | 6.674.075.983          | 13.489.832.449         |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến       | 4.767.287.568          | 5.771.097.206          |
| Công ty TNHH Thương mại Hoàng Ngân                     | 33.664.042.080         | 8.479.444.874          |
| Công ty Cổ phần CGA Việt Nam                           | 4.074.606.358          |                        |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Thọ Sơn         | 3.350.000.000          | 4.550.000.000          |
| Công ty TNHH thương mại Đông Quang                     | 1.321.353.927          | 3.767.700.250          |
| Công ty cổ phần EUROHA                                 | 11.746.511.118         | 20.868                 |
| Công ty TNHH TM SXCN Nhôm Lê Gia                       | 8.304.877.462          |                        |
| Công ty Cổ phần Nhôm Đô Thành                          | 38.634.799.940         | 7.501.079.000          |
| Công ty TNHH Nhôm Việt ý                               | -                      | 7.373.288.182          |
| Các khách hàng khác                                    | 15.945.791.622         | 26.462.847.006         |
|  | <b>153.857.596.212</b> | <b>117.118.178.505</b> |

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| RUSSAL METALS PTE. LTD                       | 2.753.048.430        | 2.753.048.430        |
| Cty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt | 259.550.000          | 259.550.000          |
| FOSHANHEHONG TRADING DEVELOPMENT CO.,LTD     | -                    | 336.617.168          |
| Các khách hàng khác                          | 275.099.042          | 103.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>3.287.697.472</b> | <b>3.452.215.598</b> |

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                       | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu năm           |          |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|
|                                       | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng |
|                                       | VND                  | VND                  | VND                  | VND      |
| <b>Ngắn hạn</b>                       |                      |                      |                      |          |
| Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng 26 | 4.331.214.556        | 2.165.607.278        | 4.331.214.556        | -        |
|                                       | <b>4.331.214.556</b> | <b>2.165.607.278</b> | <b>4.331.214.556</b> | <b>-</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|  | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND                  | VND                   | VND      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>21.155.215.450</b> |                      | <b>10.978.829.292</b> | -        |
| Tạm ứng  | 1.115.920.947         | -                    | 1.028.920.947         | -        |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược                            | 15.051.603.348        | -                    | 4.948.621.198         | -        |
| Phải thu khác ngắn hạn                                       | 4.987.691.155         | 4.175.519.460        | 5.001.287.147         | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>32.500.000</b>     | -                    | <b>32.500.000</b>     | -        |
| Ký quỹ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH Công thương VN | 32.500.000            | -                    | 32.500.000            | -        |
|  | <b>21.187.715.450</b> | <b>4.175.519.460</b> | <b>11.011.329.292</b> | <b>-</b> |



**8. NỢ XẤU**

|  | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Hoàng Gia           | 334.925.142           | -                      | 334.925.142           | -                      |
| Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt       | 259.550.000           | -                      | 259.550.000           | -                      |
| DAI KOKU SHOUKOU Co.,LTD... (Nhật)                     | 99.465.776            | -                      | 99.465.776            | -                      |
| Cửa hàng Kim quý (CNHN)                                | 105.395.498           | -                      | 105.395.498           | -                      |
| Cửa hàng Nhôm Nguyễn Phan (CNHN)                       | 137.184.299           | -                      | 137.184.299           | -                      |
| Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô 3-2                        | 99.607.438            | 49.803.719             | 99.607.438            | 99.607.438             |
| Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Thiên Sơn          | 17.281.730            | 8.640.865              | 17.281.730            | 17.281.730             |
| Tổng Công ty Sông Hồng                                 | 3.778.686.201         | -                      | 3.778.686.201         | 3.778.686.201          |
| Cty CP xây dựng Sông Hồng 26                           | 4.604.081.073         | 2.302.040.537          | 4.604.081.073         | 4.604.081.073          |
| Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng | 868.000.000           | 607.600.000            | 868.000.000           | 868.000.000            |
| Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng | 13.457.462.394        | 9.420.223.676          | 13.457.462.394        | 13.457.462.394         |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến       | 4.767.287.568         | 3.337.101.298          | 4.767.287.568         | 4.767.287.568          |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Duy Bách            | 905.430.515           | 452.715.258            | 905.430.515           | 905.430.515            |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng CLD Phú Quốc         | 1.567.396.306         | 1.097.177.414          | 1.567.396.306         | 1.567.396.306          |
|  | <b>31.001.753.940</b> | <b>17.275.302.766</b>  | <b>31.001.753.940</b> | <b>30.065.233.225</b>  |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 108.329.688.586        |          | 120.979.909.852        |          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 13.550.124.765         |          | 15.595.216.215         |          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 28.565.877.641         |          | 19.937.318.344         |          |
| Thành phẩm                          | 372.161.218.216        |          | 337.273.889.261        |          |
| Hàng hoá                            | 4.308.354.848          |          | 19.599.774.232         |          |
|                                     | <b>526.915.264.056</b> | <b>-</b> | <b>513.386.107.904</b> | <b>-</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Khoản mục                 | Nhà cửa, VKT   | Máy móc thiết bị | Phụ trợ tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Cộng            |
|---------------------------|----------------|------------------|----------------------|------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>    |                |                  |                      |                  |                 |
| Số dư đầu năm             | 65.204.579.274 | 256.008.738.346  | 5.660.426.916        | 330.231.455      | 327.203.975.991 |
| Số tăng trong kỳ          | -              | 372.000.000      | -                    | -                | 372.000.000     |
| - Mua sắm mới             | -              | 372.000.000      | -                    | -                | 372.000.000     |
| Giảm trong kỳ             | -              | -                | -                    | -                | -               |
| Số dư cuối kỳ             | 65.204.579.274 | 256.380.738.346  | 5.660.426.916        | 330.231.455      | 327.575.975.991 |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>       |                |                  |                      |                  |                 |
| Số dư đầu năm             | 31.172.504.133 | 130.941.572.725  | 4.178.812.213        | 230.676.688      | 166.523.565.759 |
| Số tăng trong kỳ          | 1.444.219.830  | 5.103.466.912    | 75.963.636           | 7.135.458        | 6.630.785.836   |
| - Trích khấu hao trong kỳ | 1.444.219.830  | 5.103.466.912    | 75.963.636           | 7.135.458        | 6.630.785.836   |
| Giảm trong kỳ             | -              | -                | -                    | -                | -               |
| Số dư cuối kỳ             | 32.616.723.963 | 136.045.039.637  | 4.254.775.849        | 237.812.146      | 173.154.351.595 |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                |                  |                      |                  |                 |
| Số đầu năm                | 34.032.075.141 | 125.067.165.621  | 1.481.614.703        | 99.554.767       | 160.680.410.232 |
| Số cuối kỳ                | 32.587.855.311 | 120.335.698.709  | 1.405.651.067        | 92.419.309       | 154.421.624.396 |

- Giá trị còn lại tại 30/06/2021 của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 126.216.343.565 VND
- Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 68.883.500.159 VND

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

| Khoản mục                     | Phương tiện vận<br>tải (*)<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                   |                      |
| Số đầu năm                    | 1.550.449.091                     | 1.550.449.091        |
| Số tăng trong kỳ              | -                                 | -                    |
| - Mua trong kỳ                | -                                 | -                    |
| Số giảm trong kỳ              | -                                 | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>1.550.449.091</b>              | <b>1.550.449.091</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                   |                      |
| Số đầu năm                    | 179.423.600                       | 179.423.600          |
| Số tăng trong kỳ              | 77.522.454                        | 77.522.454           |
| - Khấu hao trong kỳ           | 77.522.454                        | 77.522.454           |
| Số giảm trong kỳ              | -                                 | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>256.946.054</b>                | <b>256.946.054</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                   |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 1.371.025.491                     | 1.371.025.491        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 1.293.503.037                     | 1.293.503.037        |

(\*): Là giá trị 2 xe ô tô thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thương Việt nam (xe ô tô 30G-015.78 và xe ô tô 29H-316.07 )

**12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|                                | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND  |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b> |                      |                    |
| - Sửa chữa lò đúc              | 267.793.000          |                    |
| - Sửa chữa nhà cán ép          | 165.692.360          |                    |
| - Cải tạo xưởng STĐ            | 756.620.925          |                    |
| - DA nhà ở công ty 26          | 327.889.092          | 327.889.092        |
|                                | <b>1.517.995.377</b> | <b>327.889.092</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÓM SÔNG HỒNG**

Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

| Công ty   | Giá gốc              | Số cuối kỳ         |                      | Dự phòng | Giá gốc              | Số đầu năm         |                      |
|---|----------------------|--------------------|----------------------|----------|----------------------|--------------------|----------------------|
|   |                      | Giá trị hợp lý (*) | Giá trị hợp lý (*)   |          |                      | Giá trị hợp lý (*) | Giá trị hợp lý (*)   |
| <b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>        | <b>1.483.600.000</b> | -                  | <b>1.483.600.000</b> | -        | <b>1.483.600.000</b> | -                  | <b>1.483.600.000</b> |
| Công ty CP Xây dựng Sông Hồng                     | 1.483.600.000        | -                  | 1.483.600.000        | -        | 1.483.600.000        | -                  | 1.483.600.000        |
| 26  |                      |                    |                      |          |                      |                    |                      |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>             | <b>750.000.000</b>   | -                  | <b>750.000.000</b>   | -        | <b>750.000.000</b>   | -                  | <b>750.000.000</b>   |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng | 750.000.000          | -                  | 750.000.000          | -        | 750.000.000          | -                  | 750.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>2.233.600.000</b> |                    | <b>2.233.600.000</b> |          | <b>2.233.600.000</b> |                    | <b>2.233.600.000</b> |

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 30/06/2021 như sau:**

| Công ty   | Nơi thành lập và hoạt động                                    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty CP Xây dựng Sông Hồng                     | Phố Tiên Phú, Phường Cát Tiên, TP Việt Trì, Phú Thọ, VN       | 25,00%        | 25,00%                 | Xây lắp và KD vật liệu XD  |
| 26  |   |               |                        |                            |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng | Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ | 15,00%        | 15,00%                 | Xây lắp và KD vật liệu XD  |

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                 |                       |                       |
| - Chi phí bảo hiểm                 | 153.638.663           | 227.157.472           |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ      | 19.635.383.581        | 19.593.091.126        |
| - Chi phí khác                     | 21.590.909            | 43.181.823            |
|                                    | <b>19.810.613.154</b> | <b>19.863.430.421</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                  |                       |                       |
| - Chi phí thuê nhà xưởng           | 13.145.215.054        | 13.677.715.054        |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 3.140.504.315         | 3.273.777.782         |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ      | 1.000.102.277         | 910.915.289           |
| - Chi phí khác                     | 894.169.158           | 1.189.300.547         |
|                                    | <b>18.179.990.804</b> | <b>19.051.708.672</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      |                              | <u>Số đầu năm</u>     |                              |
|--|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|  | <u>Giá trị</u>         | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
|  | VND                    | VND                          | VND                   | VND                          |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                        |                              |                       |                              |
| Công ty CP Tổ hợp Công nghiệp Xây dựng Nam Hải       | 11.746.499.600         | 11.746.499.600               |                       | -                            |
| Công ty TNHH Thương mại Hoàng Ngân                   | 34.129.051.520         | 34.129.051.520               | 9.805.920.480         | 9.805.920.480                |
| Công ty CP Sơn ô tô Việt Nam                         | 3.719.543.202          | 3.719.543.202                | 777.138.167           | 777.138.167                  |
| Công ty Cổ phần Sản Xuất - Xuất nhập khẩu Thành Công | 28.123.036.215         | 28.123.036.215               | 19.648.187.277        | 19.648.187.277               |
| Cty TNHH Dầu Khí Đài Hải                             | 2.587.664.212          | 2.587.664.212                | 3.255.490.855         | 3.255.490.855                |
| Cty TNHH Cửa DEDO                                    | 8.283.539.220          | 8.283.539.220                | -                     | -                            |
| Cty Cổ phần Việt Víc                                 | -                      | -                            | 8.008.252.880         | 8.008.252.880                |
| Cty TNHH Thương Mại Dịch vụ XNK KLM Tiến Phát        | 3.204.526.500          | 3.204.526.500                | -                     | -                            |
| Phải trả người bán khác                              | 35.030.955.046         | 35.030.955.046               | 41.431.950.547        | 41.431.950.547               |
|  | <b>126.824.815.515</b> | <b>126.824.815.515</b>       | <b>82.926.940.206</b> | <b>82.926.940.206</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÓM SÔNG HỒNG**

Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                              | Số đầu năm     |                      | Số phát sinh         |                       | Số cuối kỳ     |                      |
|------------------------------|----------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------|----------------------|
|                              | Số phải thu    | Số phải trả          | Số phải nộp          | Số đã nộp             | Số phải thu    | Số phải trả          |
| Thuế Giá trị gia tăng đầu ra | -              | 3.734.219.275        | 6.861.416.073        | 10.319.559.150        | -              | 276.076.198          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu     | 604.669        | -                    | -                    | -                     | 604.669        | -                    |
| Thuế Xuất nhập khẩu          | 176.117        | -                    | -                    | -                     | 176.117        | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp   | -              | 436.346.863          | 1.307.850.947        | 436.346.865           | -              | 1.307.850.945        |
| Thuế Thu nhập cá nhân        | -              | 13.529.165           | 38.127.848           | 13.529.165            | -              | 38.127.848           |
| Các loại thuế khác           | -              | -                    | 3.000.000            | 3.000.000             | -              | -                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>780.786</b> | <b>4.184.095.303</b> | <b>8.210.394.868</b> | <b>10.772.435.180</b> | <b>780.786</b> | <b>1.622.054.991</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|             | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------|----------------------|----------------------|
|             | VND                  | VND                  |
| - Lãi vay   | 1.591.174.241        | 2.057.980.936        |
| - Khác      | 204.620.310          | 231.966.245          |
| <b>Cộng</b> | <b>1.795.794.551</b> | <b>2.289.947.181</b> |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn                  | 220.093.288          | 214.997.788          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 106.350.000          | 807.250.000          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>326.443.288</b>   | <b>1.022.247.788</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                   | <b>2.765.750.050</b> | <b>2.030.838.250</b> |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 2.765.750.050        | 2.030.838.250        |
| Phải trả dài hạn khác               | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.092.193.338</b> | <b>3.053.086.038</b> |

| NỘI DUNG  | Số cuối kỳ             |                        | Số phát sinh           |                        | Số đầu năm             |                        | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |                  |
|   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                  |
| <b>20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>                           |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                  |
| <b>16.a. Vay ngắn hạn</b>                                     | <b>513.847.979.103</b> | <b>513.847.979.103</b> | <b>571.842.044.934</b> | <b>569.777.813.012</b> | <b>511.783.747.181</b> | <b>511.583.747.181</b> |                  |
| - Vay ngắn hạn  | 513.191.959.039        | 513.191.959.039        | 571.842.044.934        | 567.921.800.948        | 509.271.715.053        | 509.271.715.053        |                  |
| + Vay ngân hàng   | 505.331.640.145        | 505.331.640.145        | 543.772.054.834        | 521.472.410.848        | 483.031.996.159        | 483.031.996.159        |                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Thọ (1)               | 246.966.279.079        | 246.966.279.079        | 267.975.650.175        | 269.357.505.972        | 248.348.134.876        | 248.348.134.876        |                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng (2)                  | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        | 166.288.251.606        | 166.288.251.606        | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phú Thọ (3)                  | 64.998.428.658         | 64.998.428.658         | 43.963.235.903         | 41.905.431.163         | 62.940.623.918         | 62.940.623.918         |                  |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)                       | 33.856.932.408         | 33.856.932.408         | 46.527.336.900         | 24.890.760.842         | 12.220.356.350         | 12.220.356.350         |                  |
| Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (5)               | 9.510.000.000          | 9.510.000.000          | 19.017.580.250         | 19.030.461.265         | 9.522.881.015          | 9.522.881.015          |                  |
| + Vay cá nhân (6)   | 7.860.318.894          | 7.860.318.894          | 28.069.990.100         | 46.449.390.100         | 26.239.718.894         | 26.239.718.894         |                  |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                                      | 656.020.064            | 656.020.064            | -                      | 1.856.012.064          | 2.512.032.128          | 2.312.032.128          |                  |
| Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (7)               | 456.020.064            | 456.020.064            |                        | 456.020.064            | 912.040.128            | 912.040.128            |                  |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Phú Thọ (8) | 200.000.000            | 200.000.000            |                        |                        | 200.000.000            |                        |                  |
| Đối tượng khác  | -                      | -                      |                        |                        | 1.399.992.000          | 1.399.992.000          |                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÓM SÓNG HỒNG**  
Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| NỘI DUNG  | Số cuối kỳ             |                        | Số phát sinh           |                        | Số đầu năm             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>16.b. Vay dài hạn</b>                                      | <b>2.421.077.831</b>   | <b>2.421.077.831</b>   | -                      | <b>377.103.335</b>     | <b>2.798.181.166</b>   | <b>1.998.181.166</b>   |
| - <i>Vay ngân hàng</i>  | <b>1.680.157.831</b>   | <b>1.680.157.831</b>   | -                      | -                      | <b>1.680.157.831</b>   | <b>880.157.831</b>     |
| Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (7)               | 880.157.831            | 880.157.831            |                        |                        | 880.157.831            | 880.157.831            |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Phú Thọ (8) | 800.000.000            | 800.000.000            |                        |                        | 800.000.000            | -                      |
| - <i>Vay cá nhân</i>  | -                      | -                      | -                      | <b>266.703.335</b>     | <b>266.703.335</b>     | <b>266.703.335</b>     |
| Các cá nhân khác  | -                      | -                      |                        | <b>266.703.335</b>     | <b>266.703.335</b>     | <b>266.703.335</b>     |
| - <i>Thuế tài chính (9)</i>                                   | <b>740.920.000</b>     | <b>740.920.000</b>     | -                      | <b>110.400.000</b>     | <b>851.320.000</b>     | <b>851.320.000</b>     |
| Công ty cho thuê Tài chính - Thuế xe Fortuner 30G -015.78     | 462.100.000            | 462.100.000            |                        | 69.600.000             | 531.700.000            | 531.700.000            |
| Công ty cho thuê Tài Chính - Thuế xe tải 29H-316.07           | 278.820.000            | 278.820.000            |                        | 40.800.000             | 319.620.000            | 319.620.000            |
| <b>CỘNG</b>   | <b>516.269.056.934</b> | <b>516.269.056.934</b> | <b>571.842.044.934</b> | <b>570.154.916.347</b> | <b>514.581.928.347</b> | <b>513.581.928.347</b> |

**6c. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán**

| Thời hạn                  | Kỳ này                                    |                   | Kỳ trước           |                    | Đơn vị tính: VND   |
|---------------------------|---|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                           | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc         | Trả tiền lãi thuế  |                    |
| Từ 1 năm trở xuống        | -   | -                 | -                  | -                  | -                  |
| Trên 1 năm đến dưới 5 năm | 152.563.467                               | 42.163.467        | 110.400.000        | 147.970.872        | 110.400.000        |
| <b>CỘNG</b>               | <b>152.563.467</b>                        | <b>42.163.467</b> | <b>110.400.000</b> | <b>147.970.872</b> | <b>110.400.000</b> |



**Thuyết minh chi tiết khoản vay**

**(1). Vay ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Phú Thọ**

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/399147/HĐTD ngày 09/12/2020
    - Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 270.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ vay theo hợp đồng số 01/2019/399147/HĐTD ngày 22/11/2019
    - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.
    - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
    - Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
    - Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời năm.
    - Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay
- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 246.966.279.079 VND

**(2). Vay ngân hàng TMCP Công thương- CN đền Hùng**

- Hợp đồng tín dụng số 74.0081/2019-HĐCVHM/NHCT248-NHOM SONG HONG ngày 31/12/2019
  - Hợp đồng tín dụng số 74.0002/2021-HĐCVHM/NHCT248-NHOM SONG HONG ngày 18/03/2021
  - Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND, bao gồm dư vay theo hợp đồng số 74.0081/2019-HĐCVHM/NHCT248-NHOM SONG HONG ngày 31/12/2019
  - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay.
  - Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 15/03/2022.
  - Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 7 tháng/ giấy nhận nợ
  - Lãi suất cho vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ.
  - Biện pháp bảo đảm tiền vay:
    - + Ký quỹ số tiền 3.000.000.000 VND.
    - + Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp phát sinh giữa 2 bên đến thời điểm vay
- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 150.000.000.000 VND

**(3). Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ**

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19/DN-DB/NHHM187 ngày 12/08/2019
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20/DN-DB/NHHM072 ngày 21/12/2020
- Hạn mức cho vay là 65.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ vay theo hợp đồng số 19/DN-DB/NHHM187 ngày 12/08/2019.
- Mục đích vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh .
- Thời hạn vay tối đa là 10 tháng/ lần giải ngân kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ
- Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ từng thời kỳ.
- Biện pháp đảm bảo:
  - + Biện pháp bảo đảm tiền vay là các Bất động sản theo các Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ 3
  - + Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 10/MMTB/360 ngày 10/09/2010
  - + Số tiền thuộc tài khoản tiền gửi số 0361371729818 của Công ty CP Nhôm Sông Hồng

+ Dây chuyền sơn tĩnh điện năm 2017 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 19/MMTB/187.05 ngày 10/09/2019.

+ Hàng tồn kho luân chuyển của công ty theo hợp đồng thế chấp số 19/HKT/187.06 ngày 10/09/2019

Số dư tại thời điểm 30/06/2021 là: 64.998.428.658 VND

**(4). Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 031220-4009422-01-SME ngày 08/12/2020

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.

- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.

- Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

- Biện pháp đảm bảo:

+ Biện pháp bảo đảm tiền vay là các Bất động sản của bên thứ 3 và các biện pháp đảm bảo khác theo Hợp đồng thế chấp.

Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 33.856.932.408 VND

**(5). Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:**

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 30200038 ngày 22/06/2020

- Hạn mức và các hình thức cấp tín dụng tương đương là: 10.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.

- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.

- Lãi suất cho vay: Áp dụng theo từng giai đoạn của Ngân hàng cộng biên độ 1,75% trở lên.

- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng bảo lãnh ngày 22/06/2020 của Ông Lê Văn Thắng và Bà Phạm Thị Quỳnh Thu

+ Quyền sử dụng đất số BB 337856 tại Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội

+ Sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi tại bên vay, chứng chỉ VPBFC và các biện pháp đảm bảo khác theo Hợp đồng thế chấp

Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 9.510.000.000 VND

**(6) Vay cá nhân:**

Là các khoản vay cán bộ công nhân viên trong công ty để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của công ty từng thời kỳ theo thông báo.

- Số dư đến 30/06/2021 là: 7.860.318.894 VND



**(7). Vay Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:****\* Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MBUS-H104/01 ngày 11/02/2015**

- Hạn mức tín dụng là 565.000 USD.
- Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nội địa tài sản cố định (máy móc thiết bị).
- Thời hạn rút vốn vay được chia làm nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực.
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân.
- Lãi suất được tính trên cơ sở loại tiền đã giải ngân của khoản vay. Mức lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay và thế chấp Bất động sản nhà xưởng hoặc các công trình liên quan.

Số dư tại thời điểm 30/06/2021 là: 650.932.002 VND; trong đó số dư nợ đến hạn trả: 557.941.764 VND

**\* Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MMEUS-H107/46**

- Hạn mức cho vay: 1.800.000.000 VND
- Mục đích sử dụng: Mua máy móc thiết bị
- Thời hạn rút vốn : 12 tháng kể từ ngày 11/10/2018
- Lãi suất: 7%/năm
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân, món vay giải ngân ngày 21/11/2018
- Kỳ hạn trả nợ: Lãi trả theo tháng; Gốc phải trả mỗi tháng bằng tổng dư nợ gốc tại thời điểm trả nợ chia cho thời gian trả nợ; số gốc trung bình: 29.508.197 VND
- Dư vay tại 30/06/2021: 685.245.893 VND, trong đó số dư nợ đến hạn trả: 354.098.364 VND

**(8). Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Phú Thọ**

- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202000719 ngày 18/11/2020
- Số tiền vay: 1.000.000.000 VND
- Mục đích vay : Bù đắp và thanh toán tiền mua xe ô tô tài phục vụ cho hoạt động SXKD
- Thời hạn vay: 5 năm; Gốc vay được chia làm 5 kỳ hạn trả, bắt đầu từ 19/11/2021
- Lãi suất vay: 12 tháng đầu áp dụng lãi suất ưu đãi là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ
- Biện pháp đảm bảo:
- + Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 2700LCL202000602 ngày 18/11/2020
- + Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tải có mui nhãn hiệu Foton
- Dư vay tại 30/06/2021: 1.000.000.000 VND, trong đó số dư nợ đến hạn trả: 300.000.000 VND

**(9). Thuê tài chính dài hạn**

Khoản thuê tài chính dài hạn của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng công thương Việt Nam để đầu tư mua ô tô Fortuner BKS Fortuner 30G -015.78 và xe tải Foton BKS 29H-316.07

Số dư tại ngày 30/06/2021: 740.920.000 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÓM SÔNG HỒNG**

Phố Hồng Hà, P. Bến Góc, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                          | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                | 206.934.370.000        | 980.391.200          | 14.486.843.189        | 14.848.705.472                    | 237.250.309.861        |
| - Lãi trong năm trước              | -                      | -                    | -                     | 3.889.624.500                     | 3.889.624.500          |
| - Phân phối lợi nhuận              |                        |                      | 1.500.000.000         | (1.704.136.303)                   | (204.136.303)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>        | <b>206.934.370.000</b> | <b>980.391.200</b>   | <b>15.986.843.189</b> | <b>17.034.193.669</b>             | <b>240.935.798.058</b> |
| Số dư đầu năm nay                  | 206.934.370.000        | 980.391.200          | 15.986.843.189        | 17.034.193.669                    | 240.935.798.058        |
| - Lãi (lỗ) trong kỳ này            | -                      | -                    | -                     | 5.179.363.692                     | 5.179.363.692          |
| - Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*) | -                      | -                    | 3.389.624.500         | (3.889.624.500)                   | (500.000.000)          |
| - Giảm khác                        |                        |                      | (6.526.794.702)       |                                   | (6.526.794.702)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>           | <b>206.934.370.000</b> | <b>980.391.200</b>   | <b>12.849.672.987</b> | <b>18.323.932.861</b>             | <b>239.088.367.048</b> |

Đơn vị tính: VND

(\*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2021.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                      | Số cuối kỳ             | Tỷ lệ          | Số đầu năm             | Tỷ lệ          |
|--------------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
|                                      | Số tiền (MG)           | %              | Số tiền (MG)           | %              |
| Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ                | 20.633.520.000         | 9,97%          | 19.083.520.000         | 9,22%          |
| Công ty CP Sản xuất - XNK Thành Công | 50.918.910.000         | 24,61%         | 50.918.910.000         | 24,61%         |
| Ông Nguyễn Minh Kế                   | 23.486.450.000         | 11,35%         | 28.972.900.000         | 14,00%         |
| Ông Lê Văn Thắng                     | 18.056.610.000         | 8,73%          | 959.316.000            | 0,46%          |
| Các đối tượng khác                   | 93.838.880.000         | 45,35%         | 106.999.724.000        | 51,71%         |
|                                      | <b>206.934.370.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>206.934.370.000</b> | <b>100,00%</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                        |                        |
| - Vốn góp đầu năm         | 206.934.370.000        | 206.934.370.000        |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                      | -                      |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -                      | -                      |
| - Vốn góp cuối kỳ         | <b>206.934.370.000</b> | <b>206.934.370.000</b> |

**d. Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 20.693.437 | 20.693.437 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.693.437 | 20.693.437 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 20.693.437 | 20.693.437 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 20.693.437 | 20.693.437 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 20.693.437 | 20.693.437 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hàng hóa và dịch vụ | 579.394.681.462        | 366.456.553.996        |
|  | <b>579.394.681.462</b> | <b>366.456.553.996</b> |

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------------|---------------|-----------------|
| - Hàng bán bị trả lại | -             | -               |
| - Thuế xuất nhập khẩu | -             | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b>-</b>      | <b>-</b>        |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                   | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ | 534.880.553.821        | 342.613.536.780        |
|                                   | <b>534.880.553.821</b> | <b>342.613.536.780</b> |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
|                             | VND               | VND               |
| - Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 5.266.959         | 4.355.669         |
| - Chênh lệch tỷ giá         | 13.962.282        | 9.749.673         |
|                             | <b>19.229.241</b> | <b>14.105.342</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                          | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | VND                   | VND                   |
| - Lãi tiền vay           | 18.136.388.978        | 19.054.364.050        |
| - Lãi thuê tài chính     | 42.163.467            |                       |
| - Chênh lệch tỷ giá      | 45.888.404            |                       |
| - Chi phí tài chính khác |                       | 1.848.320             |
|                          | <b>18.224.440.849</b> | <b>19.056.212.370</b> |

**26. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ**

|                             | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | VND                    | VND                    |
| - Chi phí nguyên, vật liệu  | 422.138.241.678        | 225.429.402.417        |
| - Chi phí nhân công         | 14.634.839.596         | 12.697.230.185         |
| - Chi phí khấu hao          | 6.708.308.290          | 7.110.773.144          |
| - Chi phí dự phòng          | 12.789.930.459         | -                      |
| - Thuế, phí, lệ phí         | 7.454.545              |                        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.206.881.043         | 9.645.048.965          |
| - Chi phí khác bằng tiền    | 1.023.924.236          | 2.389.140.333          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>468.509.579.847</b> | <b>257.271.595.044</b> |

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| - Chi phí nguyên, vật liệu  | 64.415.053           | 6.032.162            |
| - Chi phí nhân công         | 1.897.911.812        | 1.417.799.177        |
| - Chi phí khấu hao          | 161.584.608          | 90.154.296           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 797.026.905          | 269.220.145          |
| - Chi phí khác bằng tiền    | 54.340.327           | 289.190.395          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.975.278.705</b> | <b>2.072.396.175</b> |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                    | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                    | VND                   | VND                  |
| - Chi phí nguyên, vật liệu         | 311.886.910           | 28.326.150           |
| - Chi phí nhân công                | 2.112.160.357         | 1.655.628.682        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 258.518.010           | 246.421.854          |
| - Chi phí dự phòng                 | 12.789.930.459        |                      |
| - Thuế, phí, lệ phí                | 7.454.545             |                      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 441.079.650           | 169.351.634          |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 900.439.697           | 773.226.980          |
|                                    | <b>16.821.469.628</b> | <b>2.872.955.300</b> |



### 29. THU NHẬP KHÁC

|                            | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND    |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| - Sản phẩm phụ             | 29.102.705        |                    |
| - Thanh lý tài sản cố định |                   | 314.009.939        |
| - Thu nhập khác            | 6.463.044         | 203.446.771        |
|                            | <b>35.565.749</b> | <b>517.456.710</b> |

### 30. CHI PHÍ KHÁC

|   | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|---|-------------------|-------------------|
| - Lãi chậm nộp bảo hiểm, tờ khai thuế,... | 5.322.975         |                   |
| - Chi phí khác                            | 55.195.835        | 38.849.314        |
|   | <b>60.518.810</b> | <b>38.849.314</b> |

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND   |
|--|----------------------|-------------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>     |                      |                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN             | 6.487.214.639        | 334.166.109       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | 52.040.094           | 38.849.314        |
| - Chi phí không hợp lệ                             | 52.040.094           | 38.849.314        |
| Các khoản điều chỉnh giảm                          | -                    | -                 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | 6.539.254.733        | 373.015.423       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>1.307.850.947</b> | <b>74.603.085</b> |
| Điều chỉnh theo BB kiểm tra thuế                   |                      |                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN năm 2020</b>                  | <b>1.307.850.947</b> | <b>74.603.085</b> |

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|  | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|--|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 5.179.363.692 | 259.563.024     |
| Các khoản điều chỉnh                           | (500.000.000) | -               |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST  | (500.000.000) | -               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 4.679.363.692 | 259.563.024     |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 20.693.437    | 20.693.437      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>226,13</b> | <b>12,54</b>    |

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính                  | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu năm             |                      |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.835.706.631          |                         | 1.943.136.764          |                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 175.045.311.662        | (13.726.451.174)        | 128.129.507.797        | (936.520.715)        |
| Các khoản cho vay                  | 4.331.214.556          |                         | 4.331.214.556          |                      |
|                                    | <b>185.212.232.849</b> | <b>(13.726.451.174)</b> | <b>134.403.859.117</b> | <b>(936.520.715)</b> |

**Nợ phải trả tài chính**

|                                   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>     |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                   | VND                    | VND                   |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 129.917.008.853        | 85.980.026.244        |
|                                   | <b>129.917.008.853</b> | <b>85.980.026.244</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



|                                    | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Tổng</b>            |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
|                                    | VND                       | VND                         | VND               | VND                    |
| <b>Số cuối năm</b>                 |                           |                             |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.835.706.631             |                             |                   | 5.835.706.631          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 175.012.811.662           | 32.500.000                  |                   | 175.045.311.662        |
| Các khoản cho vay                  | 4.331.214.556             | -                           |                   | 4.331.214.556          |
|                                    | <b>185.179.732.849</b>    | <b>32.500.000</b>           | <b>-</b>          | <b>185.212.232.849</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |                           |                             |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.943.136.764             |                             |                   | 1.943.136.764          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 128.097.007.797           | 32.500.000                  |                   | 128.129.507.797        |
| Các khoản cho vay                  | 4.331.214.556             | -                           |                   | 4.331.214.556          |
|                                    | <b>134.371.359.117</b>    | <b>32.500.000</b>           | <b>-</b>          | <b>134.403.859.117</b> |

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Tổng</b>            |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
|                                   | VND                       | VND                         | VND               | VND                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 |                           |                             |                   |                        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 127.151.258.803           | 2.765.750.050               |                   | 129.917.008.853        |
|                                   | <b>127.151.258.803</b>    | <b>2.765.750.050</b>        | <b>-</b>          | <b>129.917.008.853</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                 |                           |                             |                   |                        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 83.949.187.994            | 2.030.838.250               |                   | 85.980.026.244         |
|                                   | <b>83.949.187.994</b>     | <b>2.030.838.250</b>        | <b>-</b>          | <b>85.980.026.244</b>  |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này



### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Hoạt động xây lắp | Hoạt động bán hàng, dịch vụ | Tổng                  |
|---|-------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài                  |                   | 579.394.681.462             | 579.394.681.462       |
| Chi phí bộ phận                               |                   | 534.880.553.821             | 534.880.553.821       |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ</b>                  | <b>-</b>          | <b>44.514.127.641</b>       | <b>44.514.127.641</b> |
| <b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b> |                   |                             | <b>19.796.748.333</b> |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             |                   |                             | 24.717.379.308        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 |                   |                             | 19.229.241            |
| Chi phí tài chính                             |                   |                             | 18.224.440.849        |
| Thu nhập khác                                 |                   |                             | 35.565.749            |
| Chi phí khác                                  |                   |                             | 60.518.810            |
| Thuế TNDN hiện hành                           |                   |                             | 1.307.850.947         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                     |                   |                             | <b>5.179.363.692</b>  |

### 36. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan                                     | Mối quan hệ   |
|---|---|
| Công ty CP XD Sông Hồng 26                        | Công ty liên kết  |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng | Phó TGĐ Công ty là người đại diện pháp luật Công ty CP Đầu tư KD và DV Sông Hồng                      |
| Công ty CPSX - XNK Thành Công                     | Đại diện trước pháp luật là Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện trước pháp luật của Công ty CP Nhóm Sông Hồng |

**b. Giao dịch với bên liên quan**

|  | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------|-----------------|
|  | VND           | VND             |
| <b>Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng</b> |               |                 |
| Bán hàng hóa, dịch vụ                                    |               | 4.170.334.794   |
| Thu tiền   | 460.000.000   |                 |
| Thanh lý TSCĐ  |               | 13.930.000.000  |
| Thu tiền   |               | -               |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                    |               | 8.084.125.000   |
| Thanh toán tiền  |               | -               |
| Thuê nhà xưởng dài hạn                                   |               | 14.596.212.120  |
| Trả tiền thuê nhà xưởng dài hạn                          |               | 270.833.333     |

|   | <u>Kỳ này</u>   | <u>Kỳ trước</u> |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| <b>Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công</b> |                 |                 |
| Bán hàng hóa, dịch vụ                                     | 198.733.544.379 | 164.354.555.640 |
| Thu tiền  | 212.622.162.895 | 190.164.268.820 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                     | 158.797.742.565 | 160.903.987.950 |
| Thanh toán tiền   | 150.322.893.627 | 160.535.002.235 |

|                                   |  |             |
|-----------------------------------|--|-------------|
| <b>Công ty CP XD Sông Hồng 26</b> |  |             |
| Lãi Cho vay                       |  | 272.866.577 |

**- Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                             |                   |                   |
| Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng | 13.457.462.394    | 13.917.462.394    |
| Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công     | 11.916.787.760    | 25.805.406.276    |
| Công ty CP XD Sông Hồng 26                             | 24.194.798        | 24.194.798        |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                             |                   |                   |
| Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng 26                  | 4.331.214.556     | 4.331.214.556     |
| <b>Phải thu khác</b>                                   |                   |                   |
| Cty CP xây dựng Sông Hồng 26                           | 272.866.517       | 272.866.517       |
| <b>Phải trả người bán</b>                              |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Sản Xuất - Xuất nhập khẩu Thành Công   | 28.123.036.215    | 19.648.187.277    |

**- Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

|  | <u>Kỳ này</u>                  |
|--|--------------------------------|
|  | VND                            |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | 347.963.824                    |
| <b>Họ và tên</b>                       | <b>Chức vụ</b>                 |
| Nguyễn Minh Kế                         | Phó Chủ tịch HĐQT              |
| Lê Văn Thắng                           | TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc     |
| Đào Vĩnh Long                          | TV HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Đỗ Thị Thanh Tùng                      | TV HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Phan Tiến Hoà                          | Phó tổng Giám đốc              |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.
- Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Người lập biểu**



**Cao Thị Thu Hiền**

**Trưởng phòng TC-KT**



**Nguyễn Thị Bích Thủy**

Phú Thọ, ngày 13 tháng 08 năm 2021

**Tổng Giám đốc**



**Lê Văn Thắng**